

RSM DTL Auditing
Connected for Success

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY SẢN CÀ MAU
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014



RSM DTL Auditing
Connected for Success

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY SẢN CÀ MAU
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất ngày 31 tháng 12 năm 2014	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 34

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU VÀ CÁC CÔNG TY CON

Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy Sản Cà Mau (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được kiểm toán của Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014.

1. CÁC THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Thủy Sản Cà Mau được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 613000035 ngày 21 tháng 10 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 12 tháng 02 năm 2014.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 là 97.485.790.000 đồng.

Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có đầu tư vào 02 công ty con:

- Công ty Cổ phần Thủy sản An Phước
- Seaprimexco, USA. INC

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 gồm:

- Xí nghiệp chế biến thủy sản Mặt Hàng Mới.
- Xí nghiệp chế biến thủy sản Đầm Dơi.
- Xí nghiệp chế biến thủy sản Sông Đốc.
- Trạm thu mua hàng thủy sản Đầm Dơi II.

2. THÀNH VIÊN CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Họ tên	Chức danh
Ông Bùi Nguyên Khánh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Khánh	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Hồng Đức	Thành viên
Ông Bùi Thế Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Huy	Thành viên
Ông Huỳnh Nhật Vũ	Thành viên
Bà Phan Thị Ngọc Ánh	Thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU VÀ CÁC CÔNG TY CON

Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Họ tên	Chức danh
Ông Huỳnh Văn Út	Trưởng ban
Ông Trần Trọng Tài	Thành viên
Ông Nguyễn Viết Luận	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Họ tên	Chức danh
Ông Bùi Nguyên Khánh	Tổng Giám đốc
Bà Phan Thị Ngọc Ánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tô Tàn Hoài	Phó Tổng Giám đốc

3. TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán DTL, thành viên của RSM Quốc tế, bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho các năm tài chính tiếp theo của Tập đoàn.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU VÀ CÁC CÔNG TY CON

Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

5. CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, ngoại trừ vấn đề được nêu trong Báo cáo kiểm toán kèm theo, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

6. CAM KẾT CỦA CÁC CHỦ ĐẦU TƯ

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, tổng nợ ngắn hạn của Tập đoàn vượt quá tài sản ngắn hạn là 177.640.288.372 đồng và lỗ lũy kế vượt quá vốn chủ sở hữu là 17.439.459.216 đồng. Khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn phụ thuộc hoạt động kinh doanh có lãi và việc tiếp tục tài trợ, hỗ trợ của các chủ đầu tư, ngân hàng và khách hàng trong tương lai. Vào ngày lập báo cáo này không có lý do nào để Tổng Giám đốc Công ty tin rằng các chủ đầu tư, ngân hàng và khách hàng sẽ không tiếp tục tài trợ tài chính để Tập đoàn có thể hoạt động liên tục trong tương lai. Do vậy, các báo cáo tài chính đính kèm vẫn được soạn thảo trên cơ sở giả định Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Cà Mau, ngày 23 tháng 03 năm 2015

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC



BÙI NGUYỄN KHÁNH



Số: 15.345/BCKTHN-DTL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các thành viên Hội đồng Quản trị**
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 23 tháng 03 năm 2015 từ trang 06 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.



Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như được nêu tại mục 5.14.5 của Thuyết minh báo cáo tài chính, tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014, Tập đoàn đã ghi nhận chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ vào chỉ tiêu "Lợi nhuận chưa phân phối" thay vì ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh với số tiền là 3.933.739.819 đồng. Nếu khoản chi phí lãi vay này được ghi nhận, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm sẽ giảm một khoản tương ứng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Ở đây chúng tôi không phủ nhận ý kiến ngoại trừ nêu trên, mà chỉ muốn lưu ý người đọc báo cáo tài chính vấn đề sau: Như được trình bày tại mục 4.16 của Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014, tổng nợ ngắn hạn của Tập đoàn vượt quá tài sản ngắn hạn là 177.640.288.372 đồng và lỗ lũy kế vượt quá vốn chủ sở hữu là 17.439.459.216 đồng. Vấn đề này đã làm phát sinh mối quan tâm về khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn. Vào ngày lập báo cáo này không có lý do nào để Tổng Giám đốc Công ty tin rằng các chủ đầu tư, ngân hàng và khách hàng sẽ không tiếp tục tài trợ, hỗ trợ tài chính để Tập đoàn có thể hoạt động liên tục trong tương lai. Do vậy, báo cáo tài chính này không phản ánh bất kỳ khoản điều chỉnh nào có thể phát sinh từ kết quả của sự việc không chắc chắn nêu trên.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2015

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DTL
KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC


LỤC THỊ VÂN
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0172-2013-026-1

KIỂM TOÁN VIÊN


HỒ NGỌC BẢO
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2136-2013-026-1

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU VÀ CÁC CÔNG TY CON

Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		212.851.247.521	210.135.500.426
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(5.1)	5.663.406.763	1.988.431.623
1. Tiền	111		3.663.406.763	1.988.431.623
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	(5.2)	48.173.553.121	78.162.571.566
1. Phải thu khách hàng	131		44.026.107.009	77.947.756.403
2. Trả trước cho người bán	132		2.077.689.154	467.280.571
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		3.177.738.918	741.478.139
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1.107.981.960)	(993.943.547)
IV. Hàng tồn kho	140	(5.3)	155.703.616.682	119.403.188.747
1. Hàng tồn kho	141		155.703.616.682	120.764.293.065
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			(1.361.104.318)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.310.670.955	10.581.308.490
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		491.812.849	250.375.070
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.868.709.247	10.000.240.789
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		678.442.859	139.170.831
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		271.706.000	191.521.800

(Phần tiếp theo trang 07)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		209.936.858.239	221.334.485.866
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		205.818.754.248	216.463.476.407
1. TSCĐ hữu hình	221	(5.4)	190.101.829.379	202.297.000.810
+ Nguyên giá	222		292.266.808.023	290.490.872.246
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(102.164.978.645)	(88.193.871.436)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
+ Nguyên giá	225			
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	(5.5)	13.646.094.379	13.892.824.610
+ Nguyên giá	228		14.755.567.319	14.755.567.319
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.109.472.940)	(862.742.709)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	(5.6)	2.070.830.491	273.650.987
III. Bất động sản đầu tư	240			
+ Nguyên giá	241			
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			40.692.261.006
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259			(40.692.261.006)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.118.103.991	4.871.009.459
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(5.7)	3.042.796.891	3.810.539.384
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.075.307.100	1.060.470.075
V. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		422.788.105.761	431.469.986.292

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU VÀ CÁC CÔNG TY CON

Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		440.227.564.977	500.170.115.775
I. Nợ ngắn hạn	310		390.491.535.893	424.376.586.691
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	(5.8)	284.372.770.342	310.865.091.296
2. Phải trả người bán	312	(5.9)	14.280.478.408	26.465.031.751
3. Người mua trả tiền trước	313	(5.9)	4.201.898.436	442.785.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		102.425.554	52.790.890
5. Phải trả người lao động	315		5.592.146.914	5.529.333.327
6. Chi phí phải trả	316	(5.10)	72.879.117.936	73.693.166.486
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	(5.11)	7.059.118.285	4.518.064.896
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	(5.12)	2.003.580.018	2.810.323.045
II. Nợ dài hạn	330		49.736.029.084	75.793.529.084
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			1.120.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	(5.13)	49.736.029.084	74.673.529.084
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(17.439.459.216)	(68.700.129.482)
I. Vốn chủ sở hữu	410	(5.14)	(17.439.459.216)	(68.700.129.482)
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		97.485.790.000	97.485.790.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.569.156.929	33.020.472.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(18.676.666.000)	(18.676.666.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		350.936.037	327.515.686
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	(5.14.4)	(101.168.676.182)	(180.857.241.168)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		422.788.105.761	431.469.986.292

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
+ USD		129.530,94	23.886,74
+ EUR		214,52	214,28
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Cà Mau, ngày 23 tháng 03 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRẦN TRỌNG TÀI

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN HỒNG PHƯỢNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



BÙI NGUYỄN KHÁNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		795.172.390.393	663.625.087.123
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		7.654.139.336	5.624.162.094
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	(6.1)	787.518.251.057	658.000.925.029
4. Giá vốn hàng bán	11	(6.2)	699.741.607.799	602.100.629.006
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		87.776.643.258	55.900.296.023
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(6.3)	1.749.804.481	2.256.221.555
7. Chi phí tài chính	22	(6.4)	29.659.524.460	60.088.777.522
trong đó, chi phí lãi vay	23		12.663.864.316	59.316.568.258
8. Chi phí bán hàng	24	(6.5)	26.755.723.408	23.101.448.077
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(6.6)	13.418.285.397	19.803.089.614
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19.692.914.475	(44.836.797.635)
11. Thu nhập khác	31	(6.7)	3.758.733.834	2.163.610.081
12. Chi phí khác	32	(6.8)	8.846.919.580	2.256.634.613
13. Lợi nhuận khác	40		(5.088.185.746)	(93.024.532)
14. Phần lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	50			
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		14.604.728.729	(44.929.822.167)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61			
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62			
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		14.604.728.729	(44.929.822.167)
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	71			(3.014.602.732)
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	72		14.604.728.729	(41.915.219.435)
19. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu của công ty mẹ	80	(5.14.4)	1.597	(4.583)

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRẦN TRỌNG TÀI

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN HỒNG PHƯỢNG

Cà Mau, ngày 23 tháng 03 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



BÙI NGUYỄN KHÁNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU VÀ CÁC CÔNG TY CON

Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14.604.728.729	(44.929.822.167)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		14.345.218.204	14.320.076.451
Các khoản dự phòng	03		(1.247.065.905)	1.600.066.110
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		136.834.022	152.131.264
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		15.544.117.827	(179.107.361)
Chi phí lãi vay	06		12.663.864.316	59.316.568.258
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		56.047.697.193	30.279.912.555
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		48.963.824.213	(65.204.097.818)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(34.939.323.617)	40.407.695.524
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(18.700.811.195)	(12.007.961.359)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		526.304.714	(470.786.397)
Tiền lãi vay đã trả	13		(16.597.604.135)	(22.121.826.824)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			(235.636.226)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		700.000.000	100.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(927.514.375)	(100.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		35.072.572.797	(29.352.700.545)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.522.728.487)	(741.080.787)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		359.509.090	428.043.656
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		24.567.285.489	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		221.348.600	176.380.088
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		20.625.414.692	(136.657.043)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.327.414.228.170	1.037.894.354.752
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.379.569.542.462)	(1.007.446.374.032)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(52.155.314.292)	30.447.980.720
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		3.542.673.197	958.623.132
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.988.431.623	941.311.713
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		132.301.943	88.496.778
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		5.663.406.763	1.988.431.623

Cà Mau, ngày 23 tháng 03 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN TRỌNG TÀI

NGUYỄN HỒNG PHƯỢNG

BÙI NGUYỄN KHÁNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy Sản Cà Mau (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 613000035 ngày 21 tháng 10 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 12 tháng 02 năm 2014.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 là 97.485.790.000 đồng.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.

Công ty có đầu tư vào 02 công ty con như được trình bày tại mục 1.3 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn").

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 gồm:

- Xí nghiệp chế biến thủy sản Mặt Hàng Mới.
- Xí nghiệp chế biến thủy sản Đầm Dơi.
- Xí nghiệp chế biến thủy sản Sông Đốc.
- Trạm thu mua hàng thủy sản Đầm Dơi II.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 883 (31/12/2013: 746 nhân viên).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu;
- Khai thác thủy sản biển;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Sản xuất giống thủy sản;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU VÀ CÁC CÔNG TY CON

Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

Mẫu số B 09 - DN/HN

- Bán mô tô, xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

1.3. Danh sách các công ty con được hợp nhất

Công ty con trực tiếp

- Công ty Cổ phần Thủy sản An Phước

Địa chỉ: Tổ 5, ấp Thanh Thủy, xã An Phước, huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long.

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ là 83,05 %.

Quyền biểu quyết của công ty mẹ là 75%.

- Seaprimexco, USA. INC

Địa chỉ: 200 S.San Pedro, Suite 200, Los Angeles, CA 90012 - 5306, Hoa Kỳ.

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ là 100%.

Quyền biểu quyết của công ty mẹ là 100%.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn từ 01 tháng 01 đến 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

2.3. Nguyên tắc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thủy Sản Cà Mau, báo cáo tài chính các công ty con và phần quyền lợi của Công ty trong lãi, lỗ của các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU VÀ CÁC CÔNG TY CON

Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

Mẫu số B 09 - DN/HN

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích cổ đông thiểu số trong lợi nhuận hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt, bao gồm lợi ích cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất ban đầu cùng với những thay đổi trong vốn chủ sở hữu của cổ đông thiểu số kể từ ngày hợp nhất.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển thành tiền.

4.4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.5. Hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.6. Tài sản cố định hữu hình

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU VÀ CÁC CÔNG TY CON

Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

Mẫu số B 09 - DN/HN

▪ Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
+ Máy móc thiết bị	03 - 12 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	04 - 15 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
+ Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 20 năm

4.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính, cụ thể như sau:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại:

- Khóm 7, phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam, quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.
- Quyền sử dụng diện tích 39.235,2 m² đất tại Tổ 5, Ấp Thanh Thủy, Xã An Phước, Huyện Mang Thít, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam trong 49 năm, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm kế toán không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích là 8 năm.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính.

Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Tập đoàn phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Tập đoàn đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

4.9. Chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.
- Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí lãi vay.

4.10. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế

Mức trích lập các quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông cho từng năm.

4.11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.12. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tập đoàn trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.13. Thuế

- Thuế thu nhập doanh nghiệp*
 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU VÀ CÁC CÔNG TY CON

Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

Mẫu số B 09 - DN/HN

+ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

+ Ưu đãi, miễn giảm thuế: Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Tập đoàn được hưởng các ưu đãi về thuế như sau:

Đối với Xí nghiệp chế biến thủy sản Mặt Hàng Mới (Xí nghiệp trực thuộc Công ty)

- Thuế suất thuế TNDN là 20% được áp dụng trong thời gian 10 năm kể từ khi Công ty cổ phần bắt đầu hoạt động kinh doanh (năm 2005).

- Được miễn thuế TNDN 02 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động (năm 2005) và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 04 năm tiếp theo.

Đối với Xí nghiệp chế biến thủy sản Đầm Dơi (Xí nghiệp trực thuộc Công ty)

- Thuế suất thuế TNDN là 10% được áp dụng trong thời gian 15 năm kể từ khi Công ty cổ phần bắt đầu hoạt động kinh doanh (năm 2005).

- Được miễn thuế TNDN 04 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động (năm 2005) và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 09 năm tiếp theo.

Đối với Xí nghiệp chế biến thủy sản Sông Đốc (Xí nghiệp trực thuộc Công ty)

- Thuế suất thuế TNDN là 10% được áp dụng trong thời gian 15 năm kể từ khi Công ty cổ phần bắt đầu hoạt động kinh doanh (năm 2005).

- Được miễn thuế TNDN 04 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động (năm 2005) và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 09 năm tiếp theo.

Đối với Công ty cổ phần Thủy sản An Phước (Công ty con)

- Mức thuế suất 20% áp dụng trong thời hạn 10 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh (01/01/2010).

- Được miễn thuế TNDN 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 03 năm tiếp theo.

▪ Thuế giá trị gia tăng

Thuế Giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

+ Xuất khẩu	0%
+ Chả cá đông lạnh, tôm đông lạnh, nước đá	10%
+ Phế liệu, dịch vụ cho thuê kho	10%

▪ Các loại thuế khác: Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn.

4.14. Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.15. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

4.16. Khả năng hoạt động liên tục

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, tổng nợ ngắn hạn của Tập đoàn vượt quá tài sản ngắn hạn là 177.640.288.372 đồng và lỗ lũy kế vượt quá vốn chủ sở hữu là 17.439.459.216 đồng. Khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn phụ thuộc hoạt động kinh doanh có lãi và việc tiếp tục tài trợ, hỗ trợ của các chủ đầu tư, ngân hàng và khách hàng trong tương lai. Vào ngày lập báo cáo này không có lý do nào để Tổng Giám đốc Công ty tin rằng các chủ đầu tư, ngân hàng và khách hàng sẽ không tiếp tục tài trợ, hỗ trợ tài chính để Tập đoàn có thể hoạt động liên tục trong tương lai. Do vậy, các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Tập đoàn tiếp tục hoạt động liên tục.

(Phần tiếp theo ở trang 21)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU VÀ CÁC CÔNG TY CON

Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

Mẫu số B 09 - DN/HN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	246.660.456	133.045.161
Tiền gửi ngân hàng	3.416.746.307	1.855.386.462
Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	-
Tổng cộng	5.663.406.763	1.988.431.623

Một phần tiền gửi ngân hàng đã được cầm cố, thế chấp cho các khoản vay - Xem thêm mục 5.8.

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng	44.026.107.009	77.947.756.403
Trả trước cho người bán	2.077.689.154	467.280.571
Các khoản phải thu khác	3.177.738.918	741.478.139
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	49.281.535.081	79.156.515.113
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.107.981.960)	(993.943.547)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	48.173.553.121	78.162.571.566

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn, được chi tiết như sau:

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng trong nước	1.674.699.233	6.493.237.817
Phải thu khách hàng nước ngoài	42.351.407.776	71.454.518.586
Cộng	44.026.107.009	77.947.756.403

Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

5.3. Hàng tồn kho

5.4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

- Toàn bộ tài sản cố định hữu hình của Công ty và Công ty cổ phần Thủy sản An Phước đã được cầm cố, thế chấp cho các khoản vay - Xem thêm mục 5.8 và 5.13.

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 16.131.995.445 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang chờ thanh lý là 149.265.100.481 đồng.

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	VND		
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	14.633.015.319	122.552.000	14.755.567.319
Số dư cuối năm	14.633.015.319	122.552.000	14.755.567.319
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	740.190.709	122.552.000	862.742.709
Khấu hao trong năm	246.730.231	-	246.730.231
Số dư cuối năm	986.920.940	122.552.000	1.109.472.940
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	13.892.824.610	-	13.892.824.610
Tại ngày cuối năm	13.646.094.379	-	13.646.094.379

Toàn bộ tài sản cố định vô hình đã được cầm cố, thế chấp cho các khoản vay - Xem thêm mục 5.8 và 5.13.

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đang chờ thanh lý là 11.918.564.518 đồng.

5.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Quyền sử dụng đất	229.129.410	-
Xây dựng cơ bản dở dang khác	1.841.701.081	273.650.987
Tổng cộng	2.070.830.491	273.650.987

5.7. Chi phí trả trước dài hạn

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	127.399.792	40.447.936
Công cụ, dụng cụ	2.915.397.099	3.736.387.968
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	33.703.480
Tổng cộng	3.042.796.891	3.810.539.384

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU VÀ CÁC CÔNG TY CON
Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

Mẫu số B 09 - DN/HN

5.8. Vay và nợ ngắn hạn

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngân hàng	228.235.547.421	258.874.213.972
Vay dài hạn đến hạn trả - Xem thêm mục 5.13	51.587.222.921	51.587.222.921
Vay đối tượng khác	4.550.000.000	403.654.403
Tổng cộng	284.372.770.342	310.865.091.296

Vay ngân hàng là các khoản vay có thời hạn từ 3 tháng đến 12 tháng, lãi suất từ 8%/năm đến 33%/năm đối với các khoản vay bằng VND, 4,5%/năm đến 12,75%/năm đối với các khoản vay bằng USD, được bảo đảm bằng tài sản cố định, hàng tồn kho và tiền gửi ngân hàng của Tập đoàn - Xem thêm mục 5.1, 5.4 và 5.5.

5.9. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả người bán	14.280.478.408	26.465.031.751
Người mua trả tiền trước	4.201.898.436	442.785.000
Tổng cộng	18.482.376.844	26.907.816.751

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn.

5.10. Chi phí phải trả

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	71.560.168.842	71.560.168.842
Chi phí vận chuyển	-	1.192.586.124
Chi phí phải trả khác	1.318.949.094	940.411.520
Tổng cộng	72.879.117.936	73.693.166.486

5.11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Nhận vốn góp hợp đồng hợp tác xe lạnh	120.993.450	128.775.640
Phải trả Công ty Oceanic Fishery	1.030.624.000	-
Tiền nhận ký quỹ	700.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.207.500.835	4.389.289.256
Tổng cộng	7.059.118.285	4.518.064.896

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU VÀ CÁC CÔNG TY CON

Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

Mẫu số B 09 - DN/HN

5.12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Quỹ khen thưởng	703.360.175	517.670.175
Quỹ phúc lợi	471.598.982	1.427.573.357
Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định	807.083.241	812.311.893
Quỹ khen thưởng ban quản lý điều hành Công ty	21.537.620	52.767.620
Tổng cộng	2.003.580.018	2.810.323.045

5.13. Vay dài hạn

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngân hàng	49.736.029.084	51.480.029.084
Vay đối tượng khác	-	23.193.500.000
Tổng cộng	49.736.029.084	74.673.529.084

Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay có thời hạn từ 5 năm đến 7 năm, với lãi suất từ 10,5% đến 31,5%/năm, số dư nợ gốc đến 31/12/2014 là 101.323.252.006 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 51.587.222.922 đồng, các khoản vay được bảo đảm bằng tài sản cố định của Tập đoàn - Xem thêm mục 5.4, 5.5 và 5.8.

5.14. Vốn chủ sở hữu**5.14.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu**

	ĐVT: ngàn đồng					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	97.485.790	33.020.472	(18.676.666)	306.080	(128.993.894)	(16.858.218)
Lỗi trong năm trước	-	-	-	-	(41.915.219)	(41.915.219)
Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo công ty con ở nước ngoài	-	-	-	21.436	-	21.436
Trích lập quỹ	-	-	-	-	(144.000)	(144.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(9.804.127)	(9.804.127)
Số dư đầu năm nay	97.485.790	33.020.472	(18.676.666)	327.516	(180.857.241)	(68.700.129)
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	14.604.729	14.604.729
Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo công ty con ở nước ngoài	-	-	-	23.420	-	23.420
Bù trừ lỗi lũy kế	-	(28.451.315)	-	-	28.451.315	-
Trích lập quỹ	-	-	-	-	(126.000)	(126.000)
Hoàn nhập dự phòng đầu tư	-	-	-	-	40.692.261	40.692.261
Giảm khác	-	-	-	-	(3.933.740)	(3.933.740)
Số dư cuối năm	97.485.790	4.569.157	(18.676.666)	350.936	(101.168.676)	(17.439.459)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU VÀ CÁC CÔNG TY CON

Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

Mẫu số B 09 - DN/HN

5.14.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Công ty chứng khoán Bảo Việt	9.750.000.000	9.750.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	7.920.000.000	7.920.000.000
Ông Bùi Vĩnh Hoàng Chương	9.825.000.000	9.825.000.000
Ông Bùi Nguyên Khánh	7.800.000.000	7.800.000.000
Bà Phan Thị Ngọc Ánh	6.000.000.000	6.000.000.000
Ông Huỳnh Nhật Vũ	5.704.570.000	5.704.570.000
Bà Bùi Phan Hoàng Anh	5.778.540.000	5.486.040.000
Các cổ đông khác	44.707.680.000	45.000.180.000
Tổng cộng	97.485.790.000	97.485.790.000

Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2014, các cổ đông Công ty đã góp đủ 100% vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

5.14.3. Cổ phần

	Năm nay	Năm trước
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	9.748.579	9.748.579
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra	9.748.579	9.748.579
▪ Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại	602.852	602.852
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	9.145.727	9.145.727
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần		

5.14.4. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phần

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận hợp nhất sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	14.604.728.729	(41.915.219.435)
Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ của công ty mẹ	9.145.727	9.145.727
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phần (EPS)	1.597	(4.583)

5.14.5. Phân phối lợi nhuận

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	(180.857.241.168)	(128.993.893.714)
Lợi nhuận sau thuế trong năm	14.604.728.729	(41.915.219.435)
Trích lập quỹ	(126.000.000)	(144.000.000)
Bù trừ lỗ lũy kế từ thặng dư vốn cổ phần	28.451.315.071	-
Hoàn nhập dự phòng đầu tư dài hạn khác	40.692.261.006	-
Chi phí lãi vay khoản đầu tư các năm trước	(3.933.739.819)	(4.244.917.120)
Giảm khác	-	(5.559.210.899)
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	(101.168.676.182)	(180.857.241.168)

Lỗ chưa phân phối cuối năm được chi tiết như sau:

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Lợi nhuận lũy kế công ty mẹ	642.818.276	(28.325.315.071)
Phần lỗ lũy kế Công ty cổ phần Thủy sản An Phước phân bổ	(116.901.512.239)	(104.491.976.923)
Phần lỗ lũy kế Seaprimexco, USA. INC	(6.505.812.080)	(6.443.518.029)
Hoàn nhập dự phòng đầu tư vào An Phước	22.500.000.000	-
Dự phòng đầu tư dài hạn khác chưa hạch toán trên báo cáo riêng Công ty mẹ	-	(40.692.261.006)
Lãi nội bộ trong tài sản cố định	(904.170.139)	(904.170.139)
Tổng cộng	(101.168.676.182)	(180.857.241.168)

(Phần tiếp theo trang 28)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU VÀ CÁC CÔNG TY CON

Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

Mẫu số B 09 - DN/HN

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	795.088.422.212	663.532.127.756
Doanh thu bán vật tư	83.968.181	11.668.180
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	81.291.187
Giảm giá hàng bán	(1.552.630.614)	-
Hàng bán bị trả lại	(6.101.508.722)	(5.624.162.094)
Doanh thu thuần	787.518.251.057	658.000.925.029

6.2. Giá vốn hàng bán

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm đã bán	699.538.559.482	600.729.547.353
Giá vốn vật tư đã bán	203.048.317	9.977.335
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	1.361.104.318
Tổng cộng	699.741.607.799	602.100.629.006

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	43.264.844	26.259.975
Thu lãi hoạt động xe tải	178.083.756	150.120.113
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.528.455.881	2.079.841.467
Tổng cộng	1.749.804.481	2.256.221.555

6.4. Chi phí tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	12.663.864.316	59.316.568.258
Lỗ do chuyển nhượng vốn	16.124.975.517	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	870.684.627	772.209.264
Tổng cộng	29.659.524.460	60.088.777.522

6.5. Chi phí bán hàng

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	-	247.032.878
Chi phí vật liệu, bao bì	136.193.561	27.338.512
Chi phí cước tàu, vận chuyển	13.783.858.817	10.915.913.125
Chi phí hàng mẫu cho khách hàng	65.241.626	27.836.200
Chi phí ngân hàng	1.422.968.714	703.876.742
Chi phí xuất hàng	968.646.340	1.082.838.374
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	3.113.647.658	4.644.662.757
Chi phí hoa hồng	1.898.167.144	1.398.711.509
Chi phí bằng tiền khác	5.366.999.548	4.053.237.980
Tổng cộng	26.755.723.408	23.101.448.077

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	5.497.112.350	8.045.823.198
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	726.458.986	110.544.178
Chi phí đồ dùng văn phòng	241.840.055	630.238.853
Chi phí khấu hao tài sản cố định	445.588.436	787.297.106
Thuế, phí và lệ phí	388.679.904	618.356.492
Chi phí công tác	1.164.030.403	864.705.364
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.018.457.403	6.954.177.145
Chi phí bằng tiền khác	3.936.117.860	1.791.947.278
Tổng cộng	13.418.285.397	19.803.089.614

6.7. Thu nhập khác

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	359.509.090	428.043.656
Thu tiền bán vật tư, phế liệu	1.693.845.857	745.717.479
Các khoản thu nhập khác	1.705.378.887	989.848.946
Tổng cộng	3.758.733.834	2.163.610.081

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU VÀ CÁC CÔNG TY CON

Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

Mẫu số B 09 - DN/HN

6.8. Chi phí khác

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	425.316.383
Chi phí khấu hao, phân bổ tài sản, công cụ	7.838.491.513	-
Tiền phạt, truy thu thuế	201.586.326	1.342.092.483
Chi phí khác	806.841.741	489.225.747
Tổng cộng	8.846.919.580	2.256.634.613

6.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân công	53.721.382.627	41.199.537.218
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.799.674.442	14.320.076.451
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	673.569.244.431	414.002.941.299
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.090.327.000	24.417.480.174
Chi phí bằng tiền khác	20.577.275.500	79.868.222.877
Tổng cộng	775.757.904.000	573.808.258.019

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

- Trong năm, Tập đoàn đã có giao dịch trọng yếu với các bên liên quan sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>
1. Công ty Cổ phần Thủy sản An Phước	Công ty con
2. Seaprimexco,USA.INC	Công ty con
3. Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Tổng Giám đốc

- Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tập đoàn đã được loại trừ trong quá trình hợp nhất.
- Thù lao Hội đồng quản trị và Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương Ban Tổng Giám đốc	672.500.000	685.916.000
Thù lao Hội đồng quản trị	168.000.000	174.000.000
Tổng cộng	840.500.000	859.916.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU VÀ CÁC CÔNG TY CON

Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

Mẫu số B 09 - DN/HN

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

▪ Quản lý rủi ro vốn

Tập đoàn quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tập đoàn có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tập đoàn gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

▪ Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Tập đoàn áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.14.

▪ Các loại công cụ tài chính

VND

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014	01/01/2014
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.663.406.763	1.988.431.623
Phải thu khách hàng và phải thu khác	45.685.604.706	76.643.590.436
Tổng cộng	51.349.011.469	78.632.022.059
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	334.108.799.426	385.538.620.380
Phải trả người bán và phải trả khác	20.539.806.180	30.434.816.819
Chi phí phải trả	72.879.117.936	73.693.166.486
Tổng cộng	427.527.723.542	489.666.603.685

Tập đoàn chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

▪ Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Tập đoàn chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU VÀ CÁC CÔNG TY CON

Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

Mẫu số B 09 - DN/HN

▪ Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Tập đoàn chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tập đoàn đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tập đoàn sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tập đoàn chưa thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ theo nguyên tệ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014
<i>Đô la Mỹ (USD)</i>	4.832.844,15	5.315.844,15	2.065.956,81	3.367.772,74
<i>Euro (EUR)</i>	-	-	214,52	214,28

Quản lý rủi ro lãi suất

Tập đoàn chịu rủi ro lớn về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất. Đối với các khoản vay chịu lãi suất cố định, Tập đoàn có khả năng sẽ phải chịu rủi ro về lãi suất từ các khoản vay này khi có sự biến động về lãi suất.

Rủi ro về giá

Tập đoàn chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tập đoàn không có ý định bán các khoản đầu tư này.

▪ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tập đoàn có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tập đoàn không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

▪ Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tập đoàn quản lý nhằm đảm bảo rằng mức chênh lệch cao hơn giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ được duy trì ở mức có thể được kiểm soát mà Tập đoàn tin rằng có thể tạo ra một khoản vốn tương ứng trong kỳ đó. Chính sách của Tập đoàn là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Tập đoàn duy trì đủ nguồn tiền từ tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn hơn.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU VÀ CÁC CÔNG TY CON

Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

Mẫu số B 09 - DN/HN

Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày đáo hạn sớm nhất mà Tập đoàn phải trả.

	VND		
31/12/2014	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Phải trả người bán và phải trả khác	20.539.806.180	-	20.539.806.180
Chi phí phải trả	72.879.117.936	-	72.879.117.936
Các khoản vay	284.372.770.342	49.736.029.084	334.108.799.426
01/01/2014	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Phải trả người bán và phải trả khác	29.314.816.819	1.120.000.000	30.434.816.819
Chi phí phải trả	73.693.166.486	-	73.693.166.486
Các khoản vay	310.865.091.296	74.673.529.084	385.538.620.380

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản là cao. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tập đoàn có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng này được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn vì tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	VND		
31/12/2014	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Phải thu khách hàng và phải thu khác	45.685.604.706	-	45.685.604.706
01/01/2014	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Phải thu khách hàng và phải thu khác	76.643.590.436	-	76.643.590.436

9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

10. THÔNG TIN THUYẾT MINH KHÁC

Công ty Cổ phần Thủy sản An Phước - Công ty con đã ngừng hoạt động và đang thực hiện thủ tục phá sản theo Quyết định mở thủ tục phá sản số 01/2014/PS-TBTA của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long ngày 17 tháng 11 năm 2014.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU VÀ CÁC CÔNG TY CON

Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

Mẫu số B 09 - DN/HN

11. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

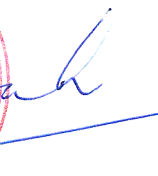
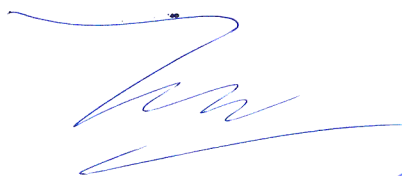
Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 23 tháng 03 năm 2015.

Cà Mau, ngày 23 tháng 03 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN TRỌNG TÀI

NGUYỄN HỒNG PHƯỢNG

BÙI NGUYỄN KHÁNH